

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2020**

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2020**

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC	1-2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 – 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 – 18

BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC

Giám đốc CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM (gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị và Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Quách Mỹ Hoa	Chủ tịch ((bổ nhiệm ngày 21/01/2021)
Ông Thái Minh Dương	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 15/01/2021)
Ông Lê Cảnh Toàn	Thành viên
Bà Huỳnh Thị Kim Phao	Thành viên (bổ nhiệm ngày 15/01/2021)
Ông Đỗ Ngọc Dũng	Thành viên (miễn nhiệm ngày 15/01/2021)
Ông Beh Heng Long	Thành viên (miễn nhiệm ngày 15/01/2021)
Bà Trần Thị Thu Hiền	Thành viên (miễn nhiệm ngày 15/01/2021)

Giám đốc

Ông Lê Cảnh Toàn	Giám đốc
------------------	----------

TRÁCH NHIỆM CỦA GIÁM ĐỐC

Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.


LÊ CẢNH TOÀN
Giám đốc
Ngày 31 tháng 03 năm 2021

Số: 035/DFK-HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về báo cáo tài chính của CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Kính gửi: **Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Giám đốc**
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính của CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM (“Công ty”) gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 31 tháng 03 năm 2021, từ trang 04 đến trang 18 kèm theo.

Trách nhiệm của Giám đốc

Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại Việt Nam. Trách nhiệm này bao gồm: thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn; chọn lựa và áp dụng các chính sách kế toán thích hợp; và thực hiện các ước tính kế toán hợp lý đối với từng trường hợp.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ các quy tắc đạo đức nghề nghiệp, phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính của Công ty không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán chuyên môn của kiểm toán viên về rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hay nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét hệ thống kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính một cách trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ của đơn vị. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các chính sách kế toán đã được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính quan trọng của Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến Kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 2 của báo cáo tài chính về khoản lỗ lũy kế tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 12.271.016.847 VND (tại ngày 31/12/2019 là 12.424.791.019 VND) và dòng tiền từ hoạt động kinh doanh âm trong các năm gần đây. Những yếu tố này cùng với các vấn đề khác được nêu trong Thuyết minh số 2 cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn tới nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán khác. Báo cáo kiểm toán được phát hành ngày 30 tháng 12 năm 2020 với ý kiến kiểm toán ngoại trừ một số khoản phải thu và phải trả chưa có đối chiếu với số tiền lần lượt là 1.568.562.309 VND và 2.708.393.361 VND. Kiểm toán viên năm nay xét thấy vấn đề này không còn ảnh hưởng đến báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.



Nguyễn Lương Nhân
Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
Kiểm toán viên số 0182-2018-042-1

Thay mặt và đại diện cho:

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DFK VIỆT NAM

Ngày 31 tháng 03 năm 2021
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Nguyễn Anh Tuấn
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
Kiểm toán viên số 0985-2018-042-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B 01-DN

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
A. Tài sản ngắn hạn	100		48.921.933.198	13.441.927.241
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	32.868.691	106.231.876
1. Tiền	111		32.868.691	106.231.876
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		48.883.757.582	13.318.410.716
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	37.809.162.744	1.594.062.394
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	11.975.000.000	89.400.000
3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	8	223.055.963	4.361.375.024
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	446.646.022	13.250.950.106
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(1.570.107.147)	(5.977.376.808)
IV. Hàng tồn kho	140	11	-	-
1. Hàng tồn kho	141		297.401.567	297.401.567
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(297.401.567)	(297.401.567)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.306.925	17.284.649
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13	2.272.326	14.250.050
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		229.246	229.246
3. Thuế phải thu Ngân sách Nhà nước	153		2.805.353	2.805.353
B. Tài sản dài hạn	200		-	-
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		-	-
1. TSCĐ hữu hình	221	12	-	-
- Nguyên giá	222		62.860.350	62.860.350
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(62.860.350)	(62.860.350)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		48.921.933.198	13.441.927.241

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B 01-DN

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
A. Nợ phải trả	300		41.046.083.457	5.719.851.672
I. Nợ ngắn hạn	310		41.046.083.457	5.719.851.672
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	38.824.648.058	3.164.305.242
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	1.588.007.754	1.588.007.754
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	52.967.481	64.771.143
4. Phải trả người lao động	314		-	424.655.849
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	580.460.164	478.111.684
II. Nợ dài hạn	330		-	-
B. Vốn chủ sở hữu	400		7.875.849.741	7.722.075.569
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	7.875.849.741	7.722.075.569
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		20.000.000.000	20.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		20.000.000.000	20.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		146.866.588	146.866.588
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(12.271.016.847)	(12.424.791.019)
- Lỗ lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(12.424.791.019)	(9.131.896.713)
- Lỗ kỳ này	421b		153.774.172	(3.292.894.306)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		48.921.933.198	13.441.927.241

**LÊ CẢNH TOÀN**

Giám đốc

Ngày 31 tháng 03 năm 2021

NGUYỄN TIẾN ĐẠT

Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B 02-DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	2020	2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	64.842.676.482	1.502.663.687
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		64.842.676.482	1.502.663.687
4. Giá vốn hàng bán	11	20	64.340.178.297	1.123.792.966
5. Lãi gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		502.498.185	378.870.721
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		114.124	1.208.884
7. Chi phí tài chính	22		-	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	21	309.941.253	3.728.451.528
10. Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh	30		192.671.056	(3.348.371.923)
11. Thu nhập khác	31		-	63.327.455
12. Chi phí khác	32		38.896.884	7.849.838
13. Lợi nhuận khác	40		(38.896.884)	55.477.617
14. Lãi/(lỗ) kế toán trước thuế	50		153.774.172	(3.292.894.306)
15. Chi phí thuế doanh nghiệp hiện hành	51	23	-	-
16. Chi phí thuế doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lãi/(lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		153.774.172	(3.292.894.306)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	24	77	(1.646)

**LÊ CẢNH TOÀN**

Giám đốc

Ngày 31 tháng 03 năm 2021

NGUYỄN TIỀN ĐẠT

Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B 03-DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	2020	2019
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	184.529.006	(3.292.894.306)
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>			
Các khoản dự phòng	3	(4.407.269.661)	1.867.508.714
(Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(114.124)	(64.535.589)
2. Lợi nhuận thay đổi vốn lưu động	8	(4.222.854.779)	(1.489.921.181)
Giảm/ (tăng) các khoản phải thu	9	(31.158.077.205)	3.081.223.146
(Tăng), giảm hàng tồn kho	10	-	466.889
Tăng/ (giảm) các khoản phải trả	11	35.295.476.951	(2.842.500.565)
(Giảm) chi phí trả trước	12	11.977.724	56.239.371
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(73.477.309)	(1.194.492.340)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22	-	63.326.705
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	114.124	1.208.884
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	114.124	64.535.589
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(73.363.185)	(1.129.956.751)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	106.231.876	1.236.188.627
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	32.868.691	106.231.876



LÊ CẢNH TOÀN

Giám đốc

Ngày 31 tháng 03 năm 2021

NGUYỄN TIẾN ĐẠT

Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09 - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 0102403985 ngày 31 tháng 10 năm 2007 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tp. Hà Nội cấp và thay đổi lần thứ 12 ngày 27 tháng 12 năm 2019.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh là 20.000.000.000 VND

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 12, Tòa nhà Charmvit Tower, Số 117 Trần Duy Hưng, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Tp. Hà Nội, Việt Nam.

Chi nhánh: Trung tâm Tư vấn PVPE – Chi nhánh Công ty CP Tư vấn Điện lực Dầu khí Việt Nam tại 302 Nguyễn Trãi, Phường Trung Văn, Quận Nam Từ Liêm, Tp. Hà Nội.

Cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là PPE.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của công ty là: Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: dịch vụ chuyển giao công nghệ, lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, điều tra tác động môi trường.

Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (mã 7110); Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (mã 4663); Kiểm tra và phân tích kỹ thuật (mã 7120); Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại (mã 2592); Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu (mã ngành chính 7490); Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (mã 4659); Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (mã 8299); Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu (mã 6619); Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt; Bốc xếp hàng hóa; Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Khai thác quặng sắt; Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác; Tái chế phế liệu; Bán buôn kim loại, quặng kim loại; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (mã 4773); Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Vận tải hành khách đường bộ khác; Xây dựng công trình dân dụng khác (mã 4299); Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Xây dựng nhà để ở; Xây dựng nhà không để ở; Đại lý du lịch; Dịch vụ hệ thống bảo đảm an toàn; Xây dựng công trình đường sắt; Xây dựng công trình đường bộ; Xây dựng công trình điện; Xây dựng công trình cấp thoát nước; Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc; Xây dựng công trình công ích khác; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hòa không khí; Sản xuất điện.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Giả định về hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính đã được lập dựa trên cơ sở hoạt động liên tục, với giả định rằng Công ty sẽ có thể sử dụng các tài sản và thanh toán các khoản nợ phải trả của Công ty trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần.

Tại ngày 31/12/2020, Công ty phát sinh khoản lỗ lũy kế là 12.271.016.847 VND (tại ngày 31/12/2019 là 12.424.791.019 VND), dòng tiền từ hoạt động kinh doanh âm trong các năm gần đây và có các khoản công nợ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09 - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

phải trả như được trình bày tại Thuyết minh số 14, 15. Các điều kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Theo đó, khả năng tiếp tục hoạt động kinh doanh của Công ty phụ thuộc vào khả năng Công ty sắp xếp được dòng tiền và kinh doanh có lợi nhuận trong tương lai cũng như huy động được sự hỗ trợ về mặt tài chính từ các cổ đông chính và các tổ chức tài chính.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam ban hành bổ sung, chỉnh sửa có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký Chung.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU B09 - DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác)

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09 - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả của năm hiện tại. Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo thuế suất hiện hành tại thời điểm tính thuế.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác (nếu có) được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU B09 - DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***Báo cáo bộ phận**

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là kinh doanh điện năng, xây lắp, hoạt động khác và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	6.666.268	831.875
+ VND	6.666.268	831.875
Tiền gửi ngân hàng	26.202.423	105.400.001
+ VND	26.202.423	105.400.001
Cộng	32.868.691	106.231.876

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2020	01/01/2020
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Ban QLDA điện lực dầu khí Long Phú - Sông Hậu (*)	211.256.999	211.256.999
Ban Điều Hành Dự án nhà máy nhiệt điện Thái Bình 2	1.544.848	1.544.848
Công ty cổ phần Thủy điện Đakrinh (*)	57.333.628	57.333.628
Ban QLDA Phát triển Điện lực - TCTĐL Miền Bắc (*)	1.135.910.405	1.135.910.405
Công ty CP Thủy điện Hòa Na (*)	12.762.665	12.762.665
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (*)	146.469.449	146.469.449
Ban Quản lý DA CT Liên hợp Lọc hóa Dầu Nghi Sơn (*)	4.829.163	4.829.163
Công ty TNHH TM Đầu tư Việt Thành	19.548.340.350	-
Công ty CP Xây Dựng & Thương Mại Tân Thanh Phát	16.666.760.000	-
Các đối tượng khác	23.955.237	23.955.237
Cộng	37.809.162.744	1.594.062.394

Ghi chú: () Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2020/PPE/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15/01/2021 của Công ty CP Tư vấn điện lực Dầu khí Việt Nam, các khoản phải thu này sẽ được chuyển giao cho Ông Lê Cảnh Toàn. Theo đó, ông Lê Cảnh Toàn sẽ có trách nhiệm hoàn trả lại cho Công ty các khoản phải thu này.*

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2020	01/01/2020
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công ty TNHH Thương Mại Và Dịch Vụ Thiết Bị Điện An Phú (*)	11.800.000.000	-
Các đối tượng khác	175.000.000	89.400.000
Cộng	11.975.000.000	89.400.000

Ghi chú: () Theo Hợp đồng cung cấp và lắp đặt hệ thống năng lượng mặt trời số 18/2020/EPC/AP-DKVN ngày 08/12/2020 giữa Công ty TNHH TM và DV Thiết bị Điện An Phú và Công ty CP Tư vấn Điện lực Dầu khí Việt Nam.*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B09 - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

8. PHẢI THU THEO TIẾN ĐỘ KẾ HOẠCH HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG

	31/12/2020	01/01/2020
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công trình Nậm Bàn	-	4.138.319.061
Nhà máy nhiệt điện Thái Bình 2	223.055.963	223.055.963
Cộng	223.055.963	4.361.375.024

9. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phải thu ngắn hạn khác		
Tạm ứng	316.023.516	51.877.000
Ký quỹ	129.622.506	129.622.506
Phải thu BHYT nộp thừa	1.000.000	-
Phải thu khác	-	13.069.450.600
- Công ty CP Đầu tư TM DV Xây dựng An Đức	-	12.800.500.000
- Công ty CP Hải Long	-	268.950.600
	446.646.022	13.250.950.106

10. NỢ XẤU

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	1.570.107.147	-	5.977.376.808	-
Trong đó:				
	Quá hạn 1-30 ngày	Quá hạn 31-60 ngày	Quá hạn 61-90 ngày	Quá hạn trên 90 ngày
Ban QLDA điện lực dầu khí Long Phú - Sông Hậu	-	-	-	211.256.999
Ban Điều Hành Dự án nhà máy nhiệt điện Thái Bình 2	-	-	-	1.544.838
Công ty cổ phần Thủy điện Đakrinh	-	-	-	57.333.628
Ban QLDA Phát triển Điện lực - TCTĐL Miền Bắc	-	-	-	1.135.910.405
Công ty CP Thủy điện Hòa Na	-	-	-	12.762.665
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	-	-	-	146.469.449
Ban Quản lý DA CT Liên hợp Lọc hóa Dầu Nghi Sơn	-	-	-	4.829.163

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Mẫu B09 - DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***11. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2020	01/01/2020
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	297.401.567	297.401.567
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(297.401.567)	(297.401.567)
Cộng	-	-

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình là thiết bị quản lý đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2020 là 62.860.350 VND (tại ngày 31/12/2019 là 62.860.350 VND).

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Các chi phí khác	2.272.326	14.250.050
Cộng	2.272.326	14.250.050

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2020	01/01/2020
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công ty cổ phần tư vấn Việt - Delta	1.670.425.567	1.670.425.567
Công ty CP Bảo hiểm Toàn Cầu - CN Tây Bắc	303.218.000	303.218.000
Công ty TNHH Kinh doanh Thương mại và Dịch vụ Hoàng Hưng	19.483.443.265	-
Công ty TNHH Thương mại Hoàng An Gia	5.202.497.862	-
Công ty TNHH Thiết Bị Xây Dựng Hương Giang	10.981.861.220	-
Các đối tượng khác	1.183.202.144	1.190.661.675
Cộng	38.824.648.058	3.164.305.242

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Ban QLDA điện lực dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	1.422.555.556	1.422.555.556
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Thái Bình 2	132.452.198	132.452.198
Ban điều hành các dự án của PVC Tại Hà Nội	33.000.000	33.000.000
Cộng	1.588.007.754	1.588.007.754

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU B09 - DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	31/12/2020	Số thuế đã nộp	Số thuế phải nộp	01/01/2020
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phải nộp	52.967.481	62.264.012	50.460.350	64.771.143
Thuế GTGT đầu ra	48.718.882	52.581.470	49.966.821	51.333.531
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	4.248.599	9.682.542	493.529	13.437.612
Phải thu	2.805.353	-	-	2.805.353
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.805.353	-	-	2.805.353

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	5.225.264	14.977.384
Cổ tức phải trả cổ đông (*)	294.000.000	294.000.000
Phải trả ông Lê Cảnh Toàn	268.950.600	156.850.000
Phải trả khác	12.284.300	12.284.300
	580.460.164	478.111.684

Ghi chú: (*) Khoản cổ tức còn phải trả cho cổ đông theo Nghị quyết Đại hội cổ đông số 08/NQĐHCĐ-TVDLDK năm 2012 về việc phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2011. Đây là khoản cổ tức phải trả cho cổ đông cũ là Tổng Công ty điện lực Dầu khí Việt Nam.

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU**Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tại ngày 01/01/2019	20.000.000.000	146.866.588	(9.131.896.713)	11.014.969.875
Lỗ trong năm	-	-	(3.292.894.306)	(3.292.894.306)
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2019	20.000.000.000	146.866.588	(12.424.791.019)	7.722.075.569
Lãi trong năm	-	-	153.774.172	153.774.172
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2020	20.000.000.000	146.866.588	(12.271.016.847)	7.875.849.741

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU B09 - DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính****Chi tiết vốn góp của các cổ đông***

	31/12/2020	01/01/2020
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Trần Thị Thu Hiền	4.162.000.000	-
Lê Văn Quang	3.611.000.000	-
Nguyễn Văn Đức	3.500.000.000	-
Quách Mỹ Hoa	3.346.000.000	-
Lê Cảnh Toàn	1.035.000.000	-
Bùi Hồng Minh	725.000.000	-
Thái Minh Dương	481.000.000	-
Công ty TNHH Đầu tư và Quản lý Hoàng Phúc	-	4.980.000.000
Nguyễn Thị Diệu Linh	-	1.919.000.000
Zang Ping	-	1.431.000.000
Các cổ đông khác	3.140.000.000	11.670.000.000
Cộng	20.000.000.000	20.000.000.000

Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
	<u>Cổ phiếu</u>	<u>Cổ phiếu</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.000.000	2.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.000.000	2.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.000.000	2.000.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.000.000	2.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.000.000	2.000.000

() Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu***19. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG HÓA VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	2020	2019
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu bán hàng hoá	64.842.676.482	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	1.502.663.687
Cộng	64.842.676.482	1.502.663.687

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2020	2019
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn của hàng hóa bán ra	64.340.178.297	-
Giá vốn cung cấp dịch vụ	-	826.391.399
Dự phòng giảm giá HTK	-	297.401.567
Cộng	64.340.178.297	1.123.792.966

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Mẫu B09 - DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***21. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	2020	2019
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí nhân viên quản lý	196.735.593	1.431.914.345
Thuế, phí và lệ phí	19.210.000	3.000.000
Chi phí dự phòng	-	1.570.107.147
Chi phí dịch vụ mua ngoài	37.017.936	255.657.867
Chi phí bằng tiền khác	56.977.724	467.772.169
Cộng	309.941.253	3.728.451.528

22. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	2020	2019
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí nhân viên quản lý	196.735.593	1.657.295.846
Chi phí nguyên liệu, vật liệu quản lý	-	467.682.929
Chi phí dịch vụ mua ngoài	37.017.936	390.417.674
Chi phí bằng tiền khác	76.187.724	2.336.381.156
Cộng	309.941.253	4.851.777.605

23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	2020	2019
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện tại		
Lợi nhuận trước thuế	153.774.172	(3.292.894.306)
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	
Chi phí khác (chi phí không hợp lệ)		1.867.508.714
Thu nhập chịu thuế	153.774.172	(1.425.385.592)
Chuyển lỗ	(153.774.172)	
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

24. LÃI/ (LỖ) CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	2020	2019
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	153.774.172	(3.292.894.306)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận để xác định lợi nhuận phân bổ cho các cổ phần phổ thông.	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho các cổ phần phổ thông.	153.774.172	(3.292.894.306)
Cổ phần phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	2.000.000	2.000.000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phần	77	(1.646)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU B09 - DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***25. THÔNG TIN CÁC BÊN LIÊN QUAN***Danh sách các bên liên quan*

<i>Tên đối tượng</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Ông Lê Cảnh Toàn	Giám đốc

Trong năm, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan sau:

	2020 VND	2019 VND
Thu nhập của Giám đốc và HĐQT	79.000.000	221.450.984
Ông Lê Cảnh Toàn	79.000.000	-
Tạm ứng		
Ông Lê Cảnh Toàn	12.800.500.000	-
Cho mượn		
Ông Lê Cảnh Toàn	603.843.500	-

Số dư với các bên liên quan tại ngày 31/12/2020 như sau:

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Phải trả khác		
Ông Lê Cảnh Toàn	268.950.600	156.850.000
Tạm ứng		
Ông Lê Cảnh Toàn	316.023.516	-

26. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ cần phải điều chỉnh hoặc phải công bố trong báo cáo tài chính.

27. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi các Kiểm toán viên khác với ý kiến ngoại trừ có đoạn nhấn mạnh.



LÊ CẢNH TOÀN
Giám đốc

Ngày 31 tháng 03 năm 2021

NGUYỄN TIẾN ĐẠT
Kế toán trưởng



Công ty TNHH Kiểm toán DFK Việt Nam - Thành viên Tập đoàn Kiểm toán Quốc tế DFK
DFK Viet Nam Auditing Company - A Member of DFK International

Ho Chi Minh Office

45 Bach Dang St., Tan Binh Dist.
T. 84 28 3547 1242
F. 84 28 3547 1450
Web: www.dfkvietnam.com

Hanoi Office

01 Nguyen Huy Tuong St., Thanh Xuan
T. 84 24 3559 2222

Binh Duong Office

11 Thich Quang Duc St.
T. 0274 389 7292
F. 0274 389 7149